

Số: 3648/TTr-UBND

Đức Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Trên cơ sở số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp thứ 17, HĐND tỉnh khóa XVIII, Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023, dự kiến phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và dự thảo Nghị quyết HĐND huyện về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024.

I. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	968.901.000.000đồng
1. Thu thuế - phí và thu khác ngân sách	350.000.000.000đồng
2. Thu cân đối từ ngân sách cấp trên:	618.901.000.000đồng
II. Tổng chi NSNN trên địa bàn:	843.593.000.000đồng
1. Chi ngân sách huyện:	650.577.000.000đồng
2. Chi ngân sách xã, thị trấn:	193.016.000.000đồng

(Có các báo cáo chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện;
- Ban KTNS HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT; TCKH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Hoài Đức

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023, KẾ HOẠCH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 *(Báo cáo của UBND huyện tại kỳ họp thứ 12, HĐND huyện khoá XX)*

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

Năm 2023 là năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2021-2025, năm thứ 2 của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025 nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn đã ảnh hưởng đến sự phục hồi của nền kinh tế, trong nước, các biến động về kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo làm cho nền kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trước bối cảnh đó ngay từ đầu năm Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt kịp thời thực hiện các giải pháp cụ thể để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đầu năm; trong đó, thực hiện dự toán thu, chi ngân sách đạt được một số kết quả như sau:

I. THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023.

1. Thu ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.073,877 tỷ đồng bằng 130,6% tỉnh giao và 125,3% KH huyện giao cụ thể như sau:

1.1. Thu nội địa

Tổng thu ước thực hiện cả năm 289,904 tỷ đồng, đạt 105,4% KH tỉnh giao và 93,5% KH huyện giao; trong đó:

- Tiền sử dụng đất đạt 180 tỷ đồng/235 tỷ đồng, bằng 90% dự toán tỉnh giao và 76,6% KH huyện giao.

- Thuế, phí, thu khác trên địa bàn 109,904 tỷ đồng, đạt 146,5% KH tỉnh giao và huyện giao (có biểu chi tiết kèm theo). Một số khoản thu vượt kế hoạch như: Thu ngoài quốc doanh 24,5 tỷ đồng đạt 148,5%KH; Thu khác ngân sách huyện 13,2 tỷ đồng đạt 240% KH; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 4,601 tỷ đồng đạt 1533,7% KH và tiền thuê đất 33,561 tỷ đồng đạt 479,4%KH.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 750,864 tỷ đồng đạt 137,2%KH. Trong đó: Thu trợ cấp thường xuyên theo dự toán đầu năm được duyệt 544,864 tỷ đồng; thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu 206 tỷ đồng, chủ yếu theo các quyết định của tỉnh như: Kinh phí chương trình MTQG XDNTM; CTMTQG giảm nghèo, Chính sách theo Nghị quyết Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND và chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND, chính sách thực hiện tinh giản biên chế và các hỗ trợ mục tiêu khác....

1.3. Thu chuyển nguồn 2022 sang năm 2023: 26,064 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách huyện: 18,784 tỷ đồng; Ngân sách xã: 7,280 tỷ đồng.

1.4. Thu kết dư ngân sách: 3,734 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách huyện: 1,444 tỷ đồng; Ngân sách xã: 2,290 tỷ đồng.

1.5. Thu nhân dân đóng góp: 3,311 tỷ đồng.

II. THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Chi ngân sách cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ đã bố trí trong dự toán và các nhiệm vụ đột xuất quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện. Tổng chi NSNN: 882,452 tỷ đồng đạt 118,9% dự toán.

1. Tổng chi ngân sách huyện 641,325 tỷ đồng đạt 112,3% dự toán, trong đó, chi đầu tư phát triển 137,521 tỷ đồng đạt 170,8% KH; chi thường xuyên 503,139 tỷ đồng đạt 104,4% và chi dự phòng ngân sách: 0,665 tỷ đồng đạt 7,9%.

2. Tổng chi ngân sách xã 241,126 tỷ đồng đạt 140,9 % dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển 82,521 tỷ đồng đạt 125,5% dự toán, chi thường xuyên 155,887 tỷ đồng đạt 151,8%, và chi dự phòng ngân sách: 2,718 tỷ đồng đạt 100%.

(Có các phụ biểu kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

1. Về thu ngân sách

Tập trung chỉ đạo và có các giải pháp để tổ chức thu ngân sách có hiệu quả, rà soát các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn, kiểm soát, đối chiếu kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; rà soát các hộ có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc diện nộp thuế vào lập bộ quản lý thuế, thành lập đoàn liên ngành, tổ công tác trực tiếp làm việc với các doanh nghiệp, các hộ cá thể trên địa bàn để kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế. Lập hồ sơ quy hoạch, thu hồi đất, phương án đấu giá đất cho các xã, thị trấn, đôn đốc công tác đấu giá đất, giao đất từ đó đã tăng nguồn thu tiền đất tạo nguồn đầu tư xây dựng nông thôn mới. Nhìn chung thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 đã vượt dự toán tỉnh giao nhưng chưa đạt kế hoạch HĐND huyện giao. Tuy vậy, trong cơ cấu nguồn thu có phát sinh nhiều khoản thu lớn, đột biến như: thu khác (kinh phí đất trồng lúa, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu ngoài quốc doanh của dự

đường cao tốc Bắc Nam đoạn Diên Châu - Bài vọt; kinh phí đền bù GPMB khi nhà nước thu hồi đất).

2. Về chi ngân sách

- Với các giải pháp điều hành linh hoạt, bố trí sắp xếp hợp lý các nhiệm vụ chi nên chi ngân sách cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán. Một số nhiệm vụ, mục tiêu của huyện được quan tâm như các chế độ an sinh xã hội, chính sách phát triển; thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch tả lợn Châu Phi, khôi phục sản xuất, đảm bảo an ninh quốc phòng, giải ngân kịp thời, công tác chi ngân sách đã bám sát dự toán được giao, đảm bảo phục vụ kịp thời, các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện và các hoạt động đột xuất cấp bách của cơ quan Đảng, chính quyền đoàn thể các cấp phát sinh trong năm theo đúng Luật NSNN.

- Năm 2023 làm tốt công tác thẩm định quyết toán cho các đơn vị HCSN và các xã, thị trấn. Sau thẩm định quyết toán UBND huyện đã có biện pháp chấn chỉnh các xã, thị trấn, trường học thực hiện nghiêm túc công tác điều hành ngân sách theo qui định.

- Bố trí kịp thời nguồn vốn đầu tư phát triển; chủ động rà soát, sắp xếp, lùi thời gian các nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết ưu tiên dành nguồn tiết kiệm bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, cấp bách gắn với việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Đại hội Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Trong năm 2023 huyện đã bố trí đầy đủ nguồn tăng lương cho các đối tượng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

2. Một số hạn chế, khó khăn

- Công tác thu ngân sách chưa đạt kế hoạch HĐND huyện giao, một số sắc thuế và tại một số xã, thị trấn không đạt kế hoạch giao như: Tiền sử dụng đất 180 tỷ đồng bằng 90%/KH, lệ phí trước bạ bằng 71,1%KH, thuế thu nhập cá nhân 73,8%KH, thu hoa lợi công sản bằng 61,1% đã làm ảnh hưởng đến nguồn thu và cân đối nhiệm vụ chi ngân sách huyện, xã. Chi cục thuế Hương Sơn - Đức Thọ đã phối hợp với các ngành liên quan, hội đồng tư vấn thuế các xã, thị trấn để tập trung thu hồi nợ đọng thuế đối với các Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh cá thể, thuế vận tải, thu khác tại xã tuy nhiên kết quả thực hiện chưa cao.

- Công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn do tình hình thị trường bất động sản gặp khó khăn, giá đất biến động giảm; các khu đất có vị trí lợi thế giảm dần; quy hoạch đấu giá đất tại các trục đường bám Quốc lộ, tỉnh lộ còn vướng các thủ tục nên chưa thực hiện được và giá đất tại khu nhà ở TNR đến nay vẫn chưa có.

- Công tác quản lý và điều hành ngân sách ở một số xã, thị trấn chưa bám vào dự toán đầu năm, thiếu chủ động được nguồn ngân sách dẫn đến một số xã vẫn còn nợ kinh phí hoạt động thường xuyên.

Phần thứ hai
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN THU, CHI
NGÂN SÁCH NĂM 2024

Năm 2023 là năm thứ 4 thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021-2025, năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đề ra của cả giai đoạn 2021 - 2025. Với dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước, cùng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện nguồn thu của huyện vẫn còn hạn hẹp đồng thời đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chi phục vụ các hoạt động chính trị - xã hội của huyện mà Nghị quyết của Đảng bộ huyện khóa XXX nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra và đảm bảo kinh phí thực hiện nguồn cải cách tiền lương.

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

1. Về thu ngân sách

Dự toán ngân sách năm 2024 căn cứ vào nguồn thu ngân sách trên địa bàn được tỉnh giao, biên chế được duyệt của từng đơn vị, các khoản phụ cấp theo chế độ Nhà nước hiện hành và nhiệm vụ chính trị được HĐND huyện giao, để phân bổ nhiệm vụ chi thường xuyên và hỗ trợ đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách huyện.

2. Về chi ngân sách

Dự toán ngân sách năm 2024 cần ưu tiên tập trung nguồn lực để xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đạt chuẩn đô thị văn minh. Đồng thời phải bố trí ngân sách phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu và dự phòng ngân sách để chủ động đối phó với những diễn biến khó lường do ảnh hưởng thiên tai lạm phát và hụt thu ngân sách. Đồng thời phải bố trí nguồn vốn hợp lý để trả nợ các công trình XDCB, đối ứng các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới theo các quy định của UBND tỉnh.

2.1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán năm 2024 được phân bổ đảm bảo các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của huyện theo Nghị quyết của Đảng bộ huyện khóa XXX nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra, đồng thời phải bố trí nguồn vốn hợp lý để trả nợ các công trình XDCB, đối ứng các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới theo các quy định của UBND tỉnh.

2.2. Dự toán chi thường xuyên

Đảm bảo Quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng; đảm bảo cho các hoạt động, chính sách, chế độ, nhiệm vụ theo quy định;

Bố trí kinh phí thực hiện hợp đồng với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp (Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND-

UBND, UBNDTTQ và Trung tâm y tế huyện) theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu khác (nếu có), không tổng hợp bố trí từ quỹ lương của các cơ quan, đơn vị. Số hợp đồng ổn định như năm 2023.

Dự kiến kinh phí để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024 gắn với mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, cần thiết của cấp có thẩm quyền quyết định và các nhiệm vụ đột xuất.

2.3. Đối với ngân sách xã

Về dự toán chi ngân sách năm 2024 các đơn vị, các xã, thị trấn khi xây dựng cần tính toán đủ nhiệm vụ chi thường xuyên cho cán bộ công chức, bán chuyên trách, thôn xóm theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP; Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quy định chức danh, số lượng, mức khoán chi phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố và các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ kỷ niệm và các nhiệm vụ đột xuất diễn ra trong năm. Đồng thời căn cứ vào dự toán thu - chi ngân sách được giao để quản lý, điều hành ngân sách có hiệu quả và công khai tài chính đúng Luật Ngân sách nhà nước quy định. Bố trí nguồn dự phòng ngân sách theo tỷ lệ quy định và sử dụng đúng mục đích, đảm bảo đủ nguồn để kịp thời xử lý thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh ngoài dự toán được duyệt trong năm.

II. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024:

1. Về dự toán thu ngân sách:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước: 968,901 tỷ đồng.

Trong đó: Thu thuế, phí và thu khác NS trên địa bàn: 350 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết từng nội dung thu kèm theo)

2. Về dự toán chi ngân sách:

- Tổng chi ngân sách nhà nước: 843,593 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 158,250 tỷ đồng (NS huyện 96,3 tỷ đồng, NS xã: 61,95 tỷ đồng).

+ Chi thường xuyên: 674,052 tỷ đồng (NS huyện 545,759 tỷ đồng; NSX: 128,293 tỷ đồng).

+ Chi dự phòng ngân sách: 11,291 tỷ đồng (NS huyện 8,518 tỷ đồng; NSX: 2,773 tỷ đồng).

(Có biểu chi tiết kèm kèm theo).

III. Nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2024.

Đề hoàn thành các nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024, bên cạnh việc quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương của Trung ương, tỉnh, huyện, UBND huyện trình HĐND huyện xem xét một số giải pháp trọng tâm sau:

1. Tập trung lãnh đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt các giải pháp thu, quản lý nguồn thu theo phân cấp, đảm bảo tiến độ; phấn đấu hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu ngân sách năm 2024, đảm bảo cả tổng mức và cơ cấu nguồn thu để thực hiện các nhiệm vụ chi, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách; giám sát kê khai thuế, công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên địa bàn; thực hiện thu đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác vào ngân sách nhà nước. Thành lập mới doanh nghiệp, HTX; mở rộng và lấp đầy các cụm CN-TTCN, thương mại dịch vụ; rà soát lại năng lực hoạt động của các doanh nghiệp, HTX. Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm; thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi để tạo nguồn đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách phát sinh, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, an toàn ngân sách địa phương.

2. Chỉ đạo việc điều hành, quản lý chi ngân sách đảm bảo dự toán giao đầu năm, chặt chẽ, đúng chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công. Tiếp tục sắp xếp, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng; chủ động bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành, nhất là các chế độ chính sách an sinh xã hội, đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn.

3. Chỉ đạo hướng dẫn kịp thời các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh để thực hiện các cơ chế chính sách đảm bảo giải ngân các nguồn vốn, nhất là các cơ chế chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thực hiện có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

5. Thực hiện công tác cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ, thực hiện các dự án đã được triển khai, tập trung GPMB, để bàn giao mặt bằng cho các dự án; huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trên lĩnh vực XD/CB cũng như thu ngân sách tại các đơn vị để có giải pháp chấn chỉnh tháo gỡ kịp thời; cương quyết xử lý các đơn vị còn vi phạm như: Thu để lại chưa nộp kịp thời vào ngân sách, chi không đúng chính sách chế độ.

6. Đối với các ngành:

6.1. Ngành thuế: Chủ động tham mưu các giải pháp cho cấp ủy chính quyền để quản lý và tận thu các sắc thuế được giao ngay từ đầu năm, phối hợp với hội đồng tư vấn thuế, UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các Luật thuế; tư vấn các chính sách về thuế cho đối tượng nộp thuế, phân công giao trách nhiệm cụ thể cho đội thuế phụ trách xã, từng bộ phận uỷ nhiệm thu. Thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, nợ đọng thuế trên địa bàn; có giải pháp truy thu các khoản nợ đọng thuế đặc biệt là lĩnh vực thuế ngoài quốc doanh, thu khác ngân sách xã, phí lệ phíđể tập trung chỉ đạo quyết liệt thu ngân sách ngay từ đầu năm 2024. Định kỳ hàng tháng đoàn liên ngành thu thuế làm việc với các đơn vị có số thu đạt thấp để đôn đốc và xử lý những vướng mắc, kịp thời phối hợp với các ngành, các xã, thị trấn phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn đạt và vượt kế hoạch.

6.2. Lĩnh vực Tài chính: Phối hợp với các Phòng Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; các xã, thị trấn tiến hành quy hoạch, thu hồi đất, lập phương án cấp đất, đấu giá đất ở theo kế hoạch. Đảm bảo thu đủ kế hoạch 271 tỷ đồng tiền sử dụng đất được HĐND huyện giao năm 2024.

Phối hợp với các ngành có liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất tại các đơn vị, các trường, các xã, thị trấn, các HTX về việc quản lý sử dụng các khoản thu chi ngân sách, các nguồn vốn đầu tư XDCB; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu giảm nghèo; kể cả các khoản thu phát sinh từ đất, thu của các tổ chức cá nhân ủng hộ, tài trợ. Các nhiệm vụ chi ngân sách đã phân bổ trong năm 2024, nếu thu không đạt phải giảm chi tương ứng, kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

7. Triển khai thực hành tiết kiệm chống lãng phí, điều hành ngân sách theo đúng dự toán được duyệt, tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị, giảm tối đa kinh phí hội nghị, hội thảo, tham quan, tổng kết, kỷ niệm thành lập ngành....

- Đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư XDCB, vốn chương trình mục tiêu xây dựng NTM, vốn trái phiếu chính phủ, hạn chế khắc phục tình trạng ứ đọng vốn; thực hiện quản lý các nguồn vốn đầu tư XDCB, đối với nguồn tiền đất các xã, thị trấn khi lập dự toán chi đầu tư phát triển phải ưu tiên để trả nợ XDCB, tập trung quyết toán dự án hoàn thành. Sau đó mới chi cho đầu tư phát triển theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tuyệt đối không được lấy nguồn tiền đất để chi thường xuyên.

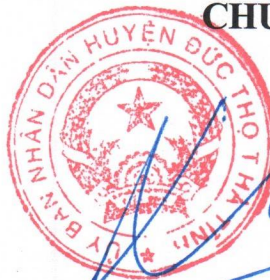
Để đảm bảo chủ động, linh hoạt, kịp thời đáp ứng nguồn kinh phí triển khai các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm và cấp thiết, đối với các nguồn kinh phí chưa phân bổ ngay từ đầu năm, giao UBND huyện phân bổ các nội dung nhiệm vụ cụ thể, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

Trên đây là kết quả thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023, dự kiến phân bổ dự toán ngân sách và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2024. *19*

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh khu vực Đức Thọ;
- TT Huyện uỷ- HĐND huyện ;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Các Đ/c UVBTV huyện HU;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Các Thành viên UBND huyện;
- Các phòng, ban UBND huyện;
- Các xã, thị trấn, các đơn vị thụ hưởng NS;
- Lưu VT; TCKH. *19*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Trần Hoài Đức

BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán huyện giao năm 2024	Trong đó			
				TW hưởng	Tỉnh hưởng	Huyện hưởng	Xã hưởng
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	329.000.000	350.000.000	4.700.000	120.608.000	144.449.000	80.243.000
I	Tổng các khoản thu trên địa bàn	329.000.000	350.000.000	4.700.000	120.608.000	144.449.000	80.243.000
1	Thu Quốc danh	80.000	80.000		48.000	32.000	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.000.000	34.000.000			25.472.000	8.528.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000	250.000				250.000
4	Thu cấp quyền sử dụng đất	250.000.000	271.000.000		112.750.000	96.300.000	61.950.000
5	Tiền thuê đất, mặt nước	2.300.000	2.300.000		1.085.000	690.000	525.000
6	Lệ phí trước bạ	22.000.000	22.000.000		4.000.000	16.400.000	1.600.000
7	Thu phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000	700.000	0	1.800.000	2.500.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.270.000	5.270.000		2.635.000	2.635.000	
9	Cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000	300.000		90.000	120.000	90.000
10	Thu từ Quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.800.000	1.800.000				1.800.000
11	Thu khác ngân sách	8.000.000	8.000.000	4.000.000		1.000.000	3.000.000
a	<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>			
b	<i>Thu tại xã</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>				<i>3.000.000</i>
c	<i>Thu khác ngân sách huyện</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>			<i>1.000.000</i>	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU SỐ 2: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Tổng số	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã
A	B	1	2	2
A	Tổng thu cân đối ngân sách	843.593.000	650.577.000	193.016.000
I	Tổng các khoản thu trên địa bàn	843.593.000	650.577.000	193.016.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.100.000	2.800.000	7.300.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	214.592.000	141.649.000	72.943.000
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	618.901.000	506.128.000	112.773.000
B	Tổng chi ngân sách	843.593.000	650.577.000	193.016.000
	Tổng chi cân đối ngân sách	843.593.000	650.577.000	193.016.000
1	Chi đầu tư phát triển	158.250.000	96.300.000	61.950.000
2	Chi thường xuyên	674.052.000	545.759.000	128.293.000
3	Chi dự phòng ngân sách	11.291.000	8.518.000	2.773.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	843.593.000
I. Tổng chi ngân sách cấp huyện	650.577.000
1. Chi đầu tư phát triển	96.300.000
2. Chi thường xuyên	545.759.000
Trong đó:	
a. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.169.000
b. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	290.595.000
- Chi sự nghiệp giáo dục	287.539.000
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	3.056.000
c. Chi sự nghiệp Văn hóa TT và Du lịch	4.776.000
d. Chi sự nghiệp Y tế, dân số	36.908.000
e. Chi đảm bảo xã hội	45.197.000
f. Chi sự nghiệp an ninh	850.000
g. Chi sự nghiệp quốc phòng	1.259.000
h. Chi sự nghiệp kinh tế	108.652.000
i. Chi sự nghiệp môi trường	6.164.000
k. Chi khác ngân sách	8.189.000
3. Dự phòng ngân sách	8.518.000
II. Tổng chi ngân sách cấp xã	193.016.000
1. Chi đầu tư phát triển	61.950.000
2. Chi thường xuyên	128.293.000
Trong đó:	
a. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	99.094.000

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
b. Chi sự nghiệp Văn hóa TT và Du lịch	3.371.000
c. Chi đảm bảo xã hội	10.276.000
d. Chi sự nghiệp an ninh	970.000
e. Chi sự nghiệp quốc phòng	5.284.000
f. Chi sự nghiệp kinh tế	5.752.000
h. Chi sự nghiệp môi trường	1.372.000
i. Chi khác ngân sách	2.174.000
3. Dự phòng ngân sách	2.773.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU SỐ 4: PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung phân bổ	Số tiền
	Tổng cộng (I+II+...+VI)	52.573
I	Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	21.800
1	Hỗ trợ Đầu tư các dự án xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	14.800
2	Các dự án duy tu bảo trì đường bộ huyện năm 2024	7.000
II	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh	13.750
1	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu và Thị trấn đạt đô thị văn minh	5.100
1.1	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao đối với xã không có nguồn thu từ tiền đất: 2 xã x 1 tỷ đồng/xã	2.000
1.2	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao đối với xã có nguồn thu từ tiền đất: 1 xã x 800 triệu đồng/xã	800
1.3	Thường xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (1,5 tỷ đồng/xã)	1.500
1.4	Thường Thị trấn đạt đô thị văn minh	800
2	Khởi công công trình đô thị văn minh	1.800
2.1	Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, sân bóng chuyên, sân khấu, thư viện xanh - Trường THCS Yên Trấn	500
2.2	Sửa chữa, nâng cấp 3 dãy nhà học 2 tầng trường Tiểu học Thị trấn	300
2.3	Sửa chữa, nâng cấp nhà học 2 tầng 8 phòng trường THCS Yên Trấn	300
2.4	Sửa chữa Nhà hiệu bộ và 2 dãy nhà học 2 tầng Trường tiểu học thị trấn Đức Thọ	700
3	Thường khu dân cư kiểu mẫu; tổ dân phố văn minh và duy trì tiêu chí	1.250
3.1	Thường khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Đối với xã không có tiền đất): 5 khu * 150trđ/khu	750
3.2	Thường khu dân cư đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Đối với các xã còn lại): 4 khu * 100trđ/khu	400
3.3	Thường tổ dân phố đạt chuẩn Tổ dân phố kiểu mẫu: 1TDP * 100trđ/TDP	100
4	Dự án kỷ niệm 120 năm Trần Phú	1.600
4.1	Sân khấu ngoài trời và các hạng mục phụ trợ sân vận động xã Tùng Ảnh	500
4.2	Công viên Trần Phú (tại khu vực Trường THSC Hoàng Xuân Hãn cũ)	700
4.3	Xây dựng điểm check in tại bến Tam Soa	200
4.4	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện năm 2024	200
5	Kinh phí đối ứng hỗ trợ xi măng làm đường giao thông, rãnh thoát nước, kênh mương nội đồng (Theo NQ số 44/2021/HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)	1.500
6	Kinh phí đối ứng hỗ trợ phục hồi nâng cấp mặt đường BTXM (Theo NQ số 44/2021/HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)	2.500
III	Hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí các quy hoạch	6.400
1	Kinh phí xử lý rác thải	4.000
3	Đồ án quy hoạch chung đô thị mới Tam Đồng và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	400
4	Đồ án quy hoạch chung Đô thị	2.000
IV	Hỗ trợ kinh phí lĩnh vực Văn hóa	2.650
1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa xã, thị trấn: 01 nhà x 200 trđ/nhà	200
2	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa xã, thị trấn: 01 nhà x 100 trđ/nhà	100
3	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn, tổ dân phố: 03 nhà x 100 trđ/nhà	300
4	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa thôn, tổ dân phố: 05 nhà x 50 trđ/nhà	250
5	Hỗ trợ xây dựng khu vui chơi giải trí cho người cao tuổi và trẻ em: 04 khu x 50 trđ/khu	200
6	Hỗ trợ xây dựng các khu thể thao, tổ dân phố: 05 khu x 20 trđ/khu	100
7	Hỗ trợ xây dựng ngôi nhà trí tuệ 2 nhà x 50tr	100

TT	Nội dung phân bổ	Số tiền
8	Kinh phí Trưng tu, tôn tạo các di tích văn hóa đã được xếp hạng (Di tích cấp quốc gia 2 di tích x 200 trđ/di tích) và (2 di tích cấp tỉnh x 100 trđ/di tích)	600
9	Hỗ trợ dự án khai phát triển Văn hóa - Du lịch - Dịch vụ trên Sông La	800
V	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	300
1	- Hỗ trợ Trường chuẩn quốc gia mức độ 1 được công nhận lần đầu: 1 trường x 100 triệu/trường - Hỗ trợ Trường chuẩn quốc gia mức độ 2 được công nhận lần đầu: 2 trường x 100 triệu/trường	300
VI	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (Theo chỉ thị Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2018 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của TTg Chính phủ - tối thiểu 10% tiền thuê đất và SD đất)	7.673
	Tổng cộng (I+II+...+VI)	52.573
	Phản tiền đất huyện hưởng	96.300
	Còn lại được phân bổ trả nợ và đầu tư mới (Phụ biểu 1-ĐT; 2-ĐT)	43.727

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHỤ BIỂU SỐ 4.1: DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
	TỔNG SỐ				285.354	178.536	107.905	43.727
A	Dự án hoàn thành và thanh toán trong năm 2024				247.716	178.536	107.905	35.927
I	Dự án giao thông, thủy lợi				108.493	84.576	59.516	11.084
1	Dự án Đường giao thông xã Đức Thanh	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND huyện Đức Thọ	2017-2018	14.195	10.766	10.100	500
2	Dự án Khắc phục sửa chữa hồ chứa nước Ao Sen xã Đức Lập	Xã Tân Dân	UBND huyện Đức Thọ	2013-2014	917	820	730	90
3	Dự án Hệ thống phòng chống cháy nổ tại cụm công nghiệp xã Thái Yên	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND huyện Đức Thọ	2015-2016	1.130	1.015	1.000	15
4	Dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Bạ xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	UBND huyện Đức Thọ	2015-2016	1.362	1.078	1.063	15
5	Dự án Nâng cấp tuyến đường liên xã Tùng Anh - Thị trấn (HL09)	Xã Tùng Anh	UBND huyện Đức Thọ	2018-2019	14.947	12.764	12.000	500
6	Sửa chữa cầu tràn liên hợp và xây dựng tuyến đường từ Đường Trục xã TX01 đi qua khu dân cư lên Nghĩa trang số 02 tại thôn Tân Lộc, xã Tân Hương	Xã Tân Hương	UBND xã Tân Hương	2022	3.000	2.400	1.220	700

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
7	Các dự án duy tu bảo trì đường bộ huyện năm 2021 - 2023	UBND các xã, thị trấn	UBND huyện Đức Thọ	2021-2023	799	5.500	4.701	500
8	Đường trục chính xã Tùng Anh (đoạn qua đường dân sinh với khu sinh thái thôn Châu Nội)	Xã Tùng Anh	UBND xã Tùng Anh	2022	7.700	5.000	3.000	750
9	Dự án đường giao thông xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ	Xã Lâm Trung Thủy	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	3.950	500		1.900
10	Dự án Đường liên xã Trung Lễ - Bùi Xá	Xã Lâm Trung Thủy	UBND huyện Đức Thọ	2018-2019	14.563	12.638	9.663	500
11	Dự án Đường giao thông nông thôn thôn Đại Nghĩa - thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2021-2022	14.551	13.676	6.200	400
12	Sửa chữa đường sạt lở trực chính thôn Hà Cát, xã Đức Lạng	Xã Đức Lạng	UBND xã Đức Lạng	2023	387	364	0	364
13	Đường giao thông trực chính thôn Đồng Vịnh xã Tân Dân	Xã Tân Dân	UBND xã Tân Dân	2022	4.200	2.940	1.000	600
14	Dự án Đường giao thông tổ dân phố 3, 4 và tổ dân phố 8, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2022-2023	5.500	4.797	4.400	250
15	Dự án Nâng cấp đường giao thông thôn Châu Diên, xã Tùng Châu	Xã Tùng Châu	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	6.954	329	0	1.200
16	Mương tiêu úng vùng phía trên ngã 3 Lạc Thiện	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2023	2.389	2.389	1.439	500

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
17	Đường giao thông liên thôn Trung Đông - Trung bắc	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2023	949	600		400
18	Đường GTNT thôn Đồng Quang, Phúc Hòa, Sơn Thành xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	UBND xã Đức Đồng	2018	11.000	7.000	3.000	900
19	Đường GT nội đồng xã Liên Minh	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	2018	1.219	1.058		72
20	Đường GTNT xã Yên Hồ	Xã Yên Hồ	UBND xã Yên Hồ	2014	14.950	13.667	13.079	128
21	Nâng cấp đường trục chính nội đồng vùng SX lúa năng suất chất lượng cao xã Liên Minh	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	2019	1.170	1.037	700	150
22	Nâng cấp kênh mương nội đồng xã Nhân	Xã Bùi La Nhân	UBND xã Bùi La Nhân	2019	1.220	1.099	700	150
23	Đường giao thông nội vùng xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	UBND xã Đức Đồng	2022-2023	14.960	10.600	2.000	500
II	Dự án giáo dục				79.109	56.339	24.071	11.882
1	Dự án Khởi phòng học chức năng và hỗ trợ học tập 02 tầng 06 phòng, trường tiểu học Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	4.500	114	2.000	900
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đức Lạng - Hạng mục: Cải tạo sân trường và sân bóng đá mini	Xã Đức Lạng	UBND xã Đức Lạng	2021-2021	1.260	1.113	1.021	85

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
3	Nâng cấp, sửa chữa trường mầm non Đức Lạng	Xã Đức Lạng	UBND xã Đức Lạng	2022-2023	1.198	1.103	750	250
4	Xây dựng Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thị trấn Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	UBND thị trấn Đức Thọ	2023-2024	9.000	4.000	1.000	800
5	Xây dựng nhà bếp, cải tạo nhà hiệu bộ, cải tạo nhà hội trường, và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Đức Dũng	Xã An Dũng	UBND xã An Dũng	2023-2024	3.500	2.450	1.500	900
6	Xây dựng nhà hiệu bộ 2 tầng trường tiểu học Tùng Châu	Xã Tùng Châu	UBND xã Tùng Châu	2023-2024	3.800	3.000	2.700	800
7	Nâng cấp sửa chữa khuôn viên Trường THCS Thanh Dũng (San nền, lát sân, rãnh thoát nước)	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2022	967	884	700	150
8	Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng, sân bóng nhân tạo và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đức Yên	Thị trấn Đức Thọ	UBND thị trấn Đức Thọ	2023	8.600	4.000	500	500
9	Mái che di động trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Trường TPT Minh Khai	Trường THPT Minh Khai	2023	1.200	-	0	500
10	Thư viện xanh tiểu học Đức Thủy	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2023	442	400	0	300
11	Nhà vệ sinh học sinh Trường THCS Nguyễn Biểu xã Yên Hồ	Xã Yên Hồ	UBND xã Yên Hồ	2023	1.190	950	200	400

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
12	Trường mầm non Đức An, Hạng mục: cải tạo khu WC, nhà học 2 tầng 8 phòng, mái che, sân khấu, mương thoát nước, bồn hoa	Xã An Dũng	UBND xã An Dũng	2023	1.000	900	200	300
13	Nhà thi đấu đa năng trường Tiểu học Đức Thủy Huyện Đức Thọ	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2022	5.655	5.655	1.800	500
14	Cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2022	2.700	1.890	600	700
15	Nâng cấp, sửa chữa sân trường, mương thoát nước, bồn hoa, công, hàng rào, nhà để xe Trường Tiểu học Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	UBND xã Quang Vĩnh	2022	1.202	1.202	300	600
16	Cải tạo nâng cấp Trường THCS Lê Hồng Phong xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn	2022	5.600	5.300	1.500	800
17	Dự án Trường tiểu học Đức Thanh - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 2 tầng và nhà đa chức năng	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2019-2020	6.860	4.393	3.700	550
18	Xây dựng đường vào, công Trường tiểu học Đức Thanh	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2022	995	911	300	550
19	Nhà đa năng Trường tiểu học Liên Minh	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh		3.850	3.750	1.500	300
20	Cải tạo nhà học 2 tầng 8 phòng và xây dựng hàng rào Trường tiểu học Trường Sơn	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn		2.350	2.200	500	300

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
21	Cải tạo nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Đức Lâm	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy		2.560	2.500	1.600	300
22	Nhà đa năng Trường tiểu học Nguyễn Xuân Thiệu	Xã Bùi La Nhân	UBND xã Bùi La Nhân		3.790	3.700	1.200	400
23	Cải tạo Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Đức Long	Xã Tân Dân	UBND xã Tân Dân	2023	1.157	1.139	500	497
24	Khởi nhà hỗ trợ học tập 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học Đức Thanh,	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2022 - 2023	5.733	4.785	0	500
III	Dự án Văn hóa, y tế				23.559	20.852	15.500	3.459
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp bến Tam Soa, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh	UBND huyện Đức Thọ	2021-2022	7.600	7.045	5.750	800
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp bến cảng chợ Hóm, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2021-2022	7.300	6.640	5.050	800
3	Dự án Nâng cấp đường vào và khuôn viên trước công Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ	Xã Tân Dân	UBND huyện Đức Thọ	2022-2022	4.500	4.208	3.400	400
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường lên khu mộ và các hạng mục phụ trợ tại nhà thờ Đình nguyên tiến sỹ Phan Đình Phùng	Xã Tùng Ảnh	UBND huyện Đức Thọ	2022-2022	1.131	1.059	800	259
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ - Hạng mục: Cải tạo nhà điều hành, hệ thống điện khu bia, làm nhà vệ sinh và hệ thống cấp nước	Xã Tân Dân	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	1.188	600	300	500

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
6	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn	2022	1.200	900		400
7	Cải tạo trạm y tế xã Tân Hương, huyện Đức Thọ - Hạng mục: Mái che mái tôn nhà làm việc 2 tầng, lát sân và các hạng mục phụ trợ	Xã Tân Hương	UBND xã Tân Hương	2023	640	400	200	300
IV	Dự án xây dựng, cải tạo trụ sở				36.556	16.769	8.818	9.502
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính công huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	4.700	232	448	1.600
2	Dự án Cải tạo nhà ăn, nhà tập luyện thể thao và các công trình phụ trợ Trụ sở UBND huyện	UBND huyện Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2023-2024	4.000	222	500	1.200
3	Xây dựng Gara ô tô, xe máy và các hạng mục phụ trợ BCH Quân sự huyện Đức Thọ	Quán sự huyện Đức Thọ	BCH Quân sự huyện Đức Thọ	2023-2023	475	473	300	120
4	Sửa chữa Nhà làm việc 3 tầng và xây dựng các hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	UBND xã Đức Đồng	2022	4.200	2.940	2.250	750
5	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng khối tổ chức, đoàn thể Trụ sở xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn	2022	1.200	1.132	800	332
6	Cải tạo Trạm y tế thành Trụ sở Công an xã Bùi La Nhân	Xã Bùi La Nhân	UBND xã Bùi La Nhân	2023	998	900	0	700
7	Cải tạo trụ sở công an xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn	2023	900	900	120	700

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
8	Sửa chữa nâng cấp sân, mương thoát nước, nhà làm việc Phòng GD&ĐT huyện Đức Thọ	Phòng GD&ĐT	Phòng GD&ĐT	2022	1.062	970	400	400
9	Nâng cấp, mở rộng nhà giao dịch một cửa và hạng mục phụ trợ UBND xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2023	1.050	900	0	600
10	Trụ sở Bùi La Nhân, hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	Xã Bùi La Nhân	UBND xã Bùi La Nhân	2021	14.171	7.000	4.000	1.800
11	Cải tạo trụ sở Thị trấn, hạng mục: Cổng, hàng rào, lắp đặt nội thất phòng làm việc	Thị trấn Đức Thọ	UBND thị trấn Đức Thọ	2023	1.500	200	0	300
12	Cải tạo nhà giao dịch Một cửa xã Tân Hương và các hạng mục phụ trợ	Xã Tân Hương	UBND xã Tân Hương	2023	1.300	400	0	500
13	Cải tạo nhà giao dịch Một cửa xã Liên Minh và các hạng mục phụ trợ	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	2023	1.000	500	0	500
B	Dự án khởi công mới năm 2024				37.638			7.800
I	Dự án giao thông, thủy lợi				2.000			500
1	Đường liên thôn và mương thoát nước thôn Bình Hà - Gia Thịnh xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2024	2.000			500
II	Dự án giáo dục				29.388			5.600
1	Trường Mầm non Liên Minh, hạng mục: Nhà bếp và công trình phụ trợ	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	2024	1.200			400

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
2	Trường Mầm non Liên Minh, hạng mục: Khu vui chơi	Xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	2024	650			300
3	Trường THCS Lê Ninh, hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng	Xã An Dũng	UBND xã An Dũng	2024	1.100			300
4	Trường Mầm non Đức Lâm, hạng mục: Nhà học 4 phòng, phòng đa năng, phòng họp giáo viên	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2024	4.500			700
5	Xây dựng khuôn viên, công hàng rào và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Đức Dũng	Xã An Dũng	UBND xã An Dũng	2023-2024	2.500			300
6	Sửa chữa nâng cấp nhà học và bếp ăn bán trú Trường Mầm non Đức Thanh xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2024	1.400			300
7	Xây dựng công, hàng rào phía trước, nhà xe, lát sân, nhà chờ giáo viên kết hợp nhà vệ sinh Trường THCS Hoàng Xuân Hãn	Xã Tùng Ảnh	UBND xã Tùng Ảnh	2023-2024	4.600			800
8	Cải tạo khối phòng phụ trợ, nhà thường trực, sân bóng chuyền, nâng cấp khuôn viên, mương thoát nước trường tiểu học Tân Hương	Xã Tân Hương	UBND xã Tân Hương	2023-2024	2.600			300
9	Xây dựng 02 phòng làm việc, vườn rau, vườn cây trái nghiệm và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Hương	Xã Tân Hương	UBND xã Tân Hương	2023-2024	1.200			300
10	Cải tạo, nâng cấp Khuôn viên Trường THCS Thanh Dũng (Công, hàng rào)	Xã Thanh Bình Thịnh	UBND xã Thanh Bình Thịnh	2024	1.138			300
11	Xây dựng khối phòng học, phòng chức năng 2 tầng trường mầm non Tùng Châu, huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh	UBND xã Tùng Châu	2023-2024	6.200			800
12	Trạm y tế xã An Dũng, hạng mục: Cải tạo nhà điều trị 2 tầng, nhà vệ sinh, công, hàng rào	Xã An Dũng	UBND xã An Dũng	2024	1.200			300

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 15/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 15/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2024 (NS huyện)
13	Trường Tiểu học Đức Thủy, hạng mục: Nâng cấp khuôn viên, mương thoát nước, các hạng mục phụ trợ	Xã Lâm Trung Thủy	UBND xã Lâm Trung Thủy	2024	1.100			500
III	Dự án xây dựng, cải tạo trụ sở				6.250			1.700
1	Nâng cấp nhà làm việc tiếp dân cơ quan Công an huyện	Công an huyện	Công an huyện	2024	250			200
2	Nhà làm việc cơ quan Khói dân, hạng mục: Cải tạo Hội trường lớn, nhà xe và các hạng mục phụ trợ	UBND huyện Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2024	1.500			300
3	Nhà làm việc cơ quan Huyện ủy, hạng mục: Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	UBND huyện Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2024	2.500			600
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 02 tầng Trụ sở UBND huyện Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ	2024-2025	2.000			600

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**BIỂU SỐ 5: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
A	B	1	2	3			21	22	23	
	Chi Quản lý NN, Đảng, đoàn thể	145	145	827,22	19.877.752	1.073.830	816.439	4.839.755	16.561.224	43.169.000
A	Văn phòng huyện ủy	32	32	226,98	5.325.279	529.200	272.560	1.322.444	4.708.736	12.158.219
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	30	30	215,93	5.325.279			1.322.444		6.647.723
3	Lương, các khoản đóng góp HD theo ND 111/2023/ND-CP	2	2	11,06			272.560			272.560
4	Phụ cấp cấp ủy ((38 người * 0,4/người/tháng*1.800) + (01 người * 0,3/người/tháng*1.800)					334.800				334.800
5	Kinh phí hoạt động của cấp ủy huyện và khác								962.000	962.000
6	Kinh phí đoàn công tác thường vụ huyện ủy								200.000	200.000
7	Hoạt động các ban Đảng								320.000	320.000
8	Kinh phí các đoàn kiểm tra, giám sát của BTV và UBKT								100.000	100.000
9	Phụ cấp ban bảo vệ sức khỏe cán bộ (10 người * 0,3*1800*12T)					64.800				64.800

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
10	Kinh phí bảo vệ sức khỏe cán bộ							560.000		560.000
11	Phụ cấp báo cáo viên (30 người * 0,2 * 1.800*12T)					129.600				129.600
12	Tiền ăn cơ yếu ((VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)								17.160	17.160
13	Tiền bồi dưỡng người làm công tác cơ yếu ((VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)								2.800	2.800
14	Trang phục người làm công tác cơ yếu (VB số 2299/BCY-CTTC ngày 07/9/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)								5.576	5.576
15	Kinh phí tham viếng theo qui định 681/QĐ/TU và quy định số 1141-QĐ-HU ngày 25/12/2020 của Ban TV huyện ủy								150.000	150.000
16	Kinh phí xuất bản tin của BCH đảng bộ huyện								170.000	170.000
17	Kinh phí hoạt động Ban chi đạo 35								150.000	150.000
18	Chế độ chi đối với công tác viên dư luận xã hội (Theo hướng dẫn số 167-HD/BDGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương)								40.000	40.000
19	Kinh phí thăm hỏi , chúc mừng ngày lễ các chức sắc, chức việc tôn giáo (Theo quy định tại số 10-QĐ/TTg/2015)								30.000	30.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HĐ 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
20	Kinh phí đặc thù đối với người làm công tác tôn giáo theo quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh							410.400		410.400
21	Kinh phí hoạt động tôn giáo, gặp mặt và trợ cấp khó khăn đảng viên vùng giáo							20.000		20.000
22	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)							200.000		200.000
23	Kinh phí hỗ trợ BCD tôn giáo, BCD dân vận khéo và BCD Dân chủ cơ sở							30.000		30.000
24	Kinh phí hỗ trợ 3 đồng chí Bí thư chi bộ							10.800		10.800
25	Kinh phí ngày xò viết nghệ thuật và thăm hỏi lão thành Cách Mạng							50.000		50.000
26	Kinh phí phục vụ các hoạt động quản lý Đảng viên							80.000		80.000
27	Kinh phí đoàn ra đoàn vào							600.000		600.000
28	Kinh phí hội nghị, giảng bài							600.000		600.000
B	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	79	79	423,90	10.360.593	483.070	430.139	2.572.880	2.800.000	16.646.682
I	HĐND huyện				0	336.960	0	0	1.500.000	1.836.960

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
1	Phụ cấp kiêm nhiệm HĐND (Chủ tịch HD, trưởng, phó ban, Tổ trưởng, tổ phó): (0,5 + 0,3*2 + 7*0,2+7*0,1)					69.120				69.120
2	Sinh hoạt phí (31 người x 0,4 * 1,800 trđ x 12 tháng)					267.840				267.840
3	Kinh phí hoạt động HĐND								1.500.000	1.500.000
II	Văn phòng UBND huyện	71	71	373,71	9.081.490	146.110	430.139	2.255.236	1.300.000	13.212.975
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	67	67	356,95	9.081.490			2.255.236		11.336.726
3	Lương, các khoản đóng góp HD theo ND 111/2023/NĐ-CP	4	4	16,76			430.139			430.139
4	Hỗ trợ công chức làm công tác tiếp dân (Theo 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh) HSL*1800*12 tháng * 70%					50.350				50.350
5	Phụ cấp cấp ủy (03 người * 0,3/người/tháng)					19.440				19.440
6	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh: 0,6 x 1800*12 tháng * 02 người					25.920				25.920
7	Kinh phí thực hiện chính sách y tế theo NQ 71/2022/NQ-HĐND (Phòng Y tế)					50.400				50.400
8	Kinh phí đoàn ra đoàn vào								900.000	900.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
9	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW							250.000		250.000
10	Hoạt động các phòng không có sự nghiệp (Phòng Nội vụ, Y tế; Phòng Tài chính - KH và thanh tra)							150.000		150.000
C	Phòng giáo dục và đào tạo	8	8	50,18	1.279.103	0	0	317.644	0	1.596.747
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	8	8	50,18	1.279.103			317.644		1.596.747
D	UBMTTQ VÀ KHÓI ĐOÀN THỂ	26	26	158,34	3.803.080	61560	113.740	944.431	270.000	5.192.811
I	Ủy ban MTTQ huyện	8	8	53,70	1.214.793	48600	113.740	301.674	170.000	1.848.807
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	7	7	49,12	1.214.793			301.674		1.516.467
3	Lương, các khoản đóng góp HD theo NĐ 111/2023/NĐ-CP	1	1	4,57			113.740			113.740
4	Phụ cấp ủy viên MT tổ quốc huyện theo theo QĐ 33/2014/CP và TT 104/2015 BTC (15 người x 0,15 * 1,800 triệu đồng)					48.600				48.600
5	Hỗ trợ hoạt động và sơ kết tôn giáo, khu dân cư								45.000	45.000
6	Kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội (Theo Thông tư 337/TT-BTC/2016 của Bộ Tài chính)								25.000	25.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
7	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)								100.000	100.000
II	Hội phụ nữ huyện	5	5	32,98	815.829	0	0	202.597	25.000	1.043.426
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	5	5	32,98	815.829			202.597		1.018.426
3	Kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội (Theo Thông tư 337/TT-BTC/2016 của Bộ Tài chính)								25.000	25.000
III	Hội nông dân huyện	5	5	33,03	817.025	6480	0	202.894	25.000	1.051.399
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	5	5	33,03	817.025			202.894		1.019.919
2	Kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội (Theo Thông tư 337/TT-BTC/2016 của Bộ Tài chính)								25.000	25.000
3	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)					6.480				6.480
IV	Huyện đoàn	5	5	23,126	572.033	0	0	142.055	25.000	739.088
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	5	5	23,13	572.033			142.055		714.088

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HĐ 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
2	Kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội (Theo Thông tư 337/TT-BTC/2016 của Bộ Tài chính)								25.000	25.000
V	Hội Cựu chiến binh	3	3	15,5	383.400	6480	0	95.211	25.000	510.091
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	3	3	15,50	383.400			95.211		478.611
2	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)					6.480				6.480
3	Kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội (Theo Thông tư 337/TT-BTC/2016 của Bộ Tài chính)								25.000	25.000
D	HỘI ĐẶC THÙ	8	8	18	388.800	0	0	0	60000	448800
I	Hội chất độc da cam	2	2	4,5	97.200	0	0	0	15.000	112.200
1	Lương, các khoản đóng góp	2	2	4,50	97.200			0		97.200
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động								15.000	15.000
II	Hội khuyến học	2	2	4,5	97.200	0	0	0	15.000	112.200
1	Lương, các khoản đóng góp	2	2	4,50	97.200			0		97.200
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động								15.000	15.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
III	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	2	2	4,5	97.200	0	0	0	15.000	112.200
1	Lương, các khoản đóng góp	2	2	4,50	97.200			0		97.200
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động								15.000	15.000
IV	Hội thanh niên xung phong	2	2	4,5	97.200	0	0	0	15.000	112.200
1	Lương, các khoản đóng góp	2	2	4,50	97.200			0		97.200
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động								15.000	15.000
E	Kinh phí dự kiến nâng lương trong năm								1.000.000	1.000.000
F	Các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị huyện								7.722.488	7.722.488
1	Hỗ trợ tổng kết, đại hội, tổ chức các hội thi, kỷ niệm các ngày lễ								2.127.388	2.127.388
2	Kinh phí kỷ niệm 120 năm ngày sinh Đồng chí Trần Phú								450.000	450.000
3	Kinh phí khen thưởng theo quyết định								500.000	500.000
4	Kinh phí đoàn ra đoàn vào								1.740.020	1.740.020
5	Kinh phí CNTT ISO 1900-2000 của UBND huyện								30.000	30.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HĐ 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
6	Thưởng học sinh đầu vào các trường đại học							50.000		50.000
7	Trang phục thanh tra							20.000		20.000
8	Hỗ trợ hoạt động ban vì sự tiến bộ của phụ nữ							30.000		30.000
9	Hỗ trợ hoạt động ban chống tham nhũng							25.000		25.000
10	Kinh phí UB đoàn kết công giáo (Bao gồm phụ cấp + Hoạt động)							100.000		100.000
11	Hỗ trợ công tác cải cách hành chính							50.000		50.000
12	Hỗ trợ phục vụ công tác tiếp dân và trang phục							100.000		100.000
13	Hỗ trợ đề án ứng dụng công nghệ thông tin							100.000		100.000
14	KP cho cán bộ xã không đủ tuổi tái cử, tài bổ nhiệm được hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho cán bộ MT và các ngành khác							100.000		100.000
15	Kinh phí Hỗ trợ trang bị, nâng cấp các phần mềm kế toán, quản lý							1.000.000		1.000.000
16	Kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa xe ô tô							300.000		300.000
17	Kinh phí hoạt động của Hội LHTN							20.000		20.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	HD 111	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
								ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
18	Kinh phí hoạt động của công tác đội								20.000	20.000
19	Kinh phí thực hiện Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ HCC thực hiện qua BCCI								100.080	100.080
20	Kinh phí hoạt động Trung tâm hành chính công huyện								100.000	100.000
21	Kinh phí chính lý tài liệu								60.000	60.000
23	Kinh phí đại hội thi đua quyết thắng giai đoạn 2019-2024								50.000	50.000
25	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc nhiệm kỳ 2024-2029								300.000	300.000
27	Kinh phí Đại hội phong trào thi đua yêu nước "Cựu chiến binh gương mẫu" nhiệm kỳ 202-2029								150.000	150.000
29	Kinh phí Đại hội Hội LHTN nhiệm kỳ 2024-2029								150.000	150.000
31	Hỗ trợ Đại hội Hội cựu giáo chức huyện nhiệm kỳ 2024-2029								50.000	50.000

**BIỂU SỐ 7 : DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Kinh phí hoạt động thường xuyên			Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
					ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động và các chính sách		
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.414	1.414	215.531.832	37.778.442	37.284.725	290.595.000	
I	Sự nghiệp giáo dục	1.396	1.396	213.533.345	37.383.687	36.621.967	287.539.000	
	Khởi mầm non, tiểu học và THCS (Có phụ biểu kèm theo)	1.396	1.396	213.533.345	37.383.687	36.621.967	287.539.000	
II	Sự nghiệp đào tạo	18	18	1.998.487	394.755	662.758	3.056.000	
1	Trung tâm Chính trị huyện	5	5	529.675	98.652	0	628.327	
	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	5	5	529.675	98.652		628.327	
2	Trung tâm giáo dục NN - GDTX	13	13	1.468.812	296.103	0	1.764.915	
	Lương, các khoản đóng góp	13	13	1.468.812	296.103		1.764.915	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng					650.000	650.000	
III	Kinh phí dự kiến nâng lương trong năm					12.758	12.758	

BIỂU SỐ 9: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
					ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
I	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	5	5	477.333	57.534	44.662.133	45.197.000
1	Kinh phí thực hiện NE 20 và NQ72 của HĐND tỉnh					42.256.133	42.256.133
2	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					1.464.000	1.464.000
3	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi					927.000	927.000
4	Hội chữ thập đỏ	2	2	187.532	21.662	0	209.194
	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	1	1	116.307	21.662		137.969
	Hỗ trợ 1 định biên	1	1	71.225			71.225
5	Hội người mù	1	1	192.601	35.872	0	228.473
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	1	1	192.601	35.872		228.473
6	Hội người cao tuổi	2	2	97.200	0	15.000	112.200
	Lương, các khoản đóng góp	2	2	97.200	0		97.200
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động					15.000	15.000
7	Hỗ trợ 3 hội						

**BIỂU SỐ 10: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP AN NINH
NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	CHI AN NINH	850.000
1	Chi nhiệm vụ an ninh	580.000
2	Kinh phí chống tệ nạn xã hội và ma túy	50.000
3	Kinh phí phòng chống tội phạm	50.000
4	Các nhiệm vụ khác (Sửa chữa thuyền, ô tô và các hoạt động khác)	170.000

**BIỂU SỐ 11: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG
NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	CHI QUỐC PHÒNG	1.259.000
1	Chi nhiệm vụ quốc phòng	920.000
2	Phụ cấp chức vụ cán bộ DQTV và Phụ cấp đặc thù BT; AT DQCD	209.017
3	Hỗ trợ ngày công lao động và tiền ăn	109.983
4	Sơ kết, thi đua, khen thưởng, và các nhiệm vụ khác	20.000

BIỂU SỐ 12: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - TĐTT

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - TĐTT	17	15	1.604.926	0	298.918	0	4.776.000
I	Trung tâm văn hóa truyền thông	17	15	1.604.926	0	298.918	0	1.903.844
1	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	17	15	1.604.926		298.918		1.903.844
II	Kinh phí tạo nguồn CCTL năm 2024 (50% dự toán năm 2024 tăng so với năm 2023)							450.000
III	Các nội dung hoạt động văn hóa-thông tin, TĐTT, Truyền thanh truyền hình năm 2024							2.422.156
1	Kinh phí kỷ niệm 120 năm ngày sinh Đồng chí Trần Phú							1.550.000
2	Kinh phí tổ chức các giải VH-Văn nghệ và TĐTT							301.756
3	Kinh phí đón nhận các làng văn hóa, di tích được xếp hạng							50.000
4	Kinh phí thuê công trang Web, Phụ cấp và tiền nhuận bút							100.000

**BIỂU SỐ 13: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ KINH TẾ
VÀ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
	TỔNG CỘNG							
I	Sự nghiệp kinh tế	14	14	1.653.712	0	308.004	106.690.284	108.652.000
1	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi	14	14	1.653.712	0	308.004	0	1.961.716
a	Lương, các khoản đóng góp và hoạt động	14	14	1.653.712		308.004		1.961.716
2	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	0	0	0	0	0	18.401.000	18.401.000
a	Kinh phí miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP						7.937.000	7.937.000
b	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo ND số 62/2021/NĐ-CP						6.164.000	6.164.000
c	Hỗ trợ chính sách PTNNNT và thực hiện đề án tích tụ ruộng đất						4.000.000	4.000.000
d	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi khác						300.000	300.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
3	Sự nghiệp giao thông -XD						250.000	250.000
4	Sự nghiệp TTCN-TM- Dịch vụ						180.000	180.000
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và hỗ trợ trồng cây xanh						13.500.000	13.500.000
6	Hỗ trợ kinh phí hội khoa học kỹ thuật						20.000	20.000
7	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế -XH 2020-2025						100.000	100.000
8	Kinh phí xuất bản tin KHKT của huyện						15.000	15.000
9	Kinh phí hoạt động thực hiện lập kế hoạch hàng năm						100.000	100.000
10	KP triển khai đề án phát triển kinh tế tập thể						50.000	50.000
11	Kinh phí địa giới hành chính + bản đồ hành chính						50.000	50.000
12	Lập KH phát triển KT-XH định hướng thị trường cấp xã						50.000	50.000
13	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ XDNTM huyện (ngoài các nội dung bên chi đầu tư)						1.800.000	1.800.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên			Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động		
14	Hỗ trợ các tổ công tác chỉ đạo XDNTM và XD đô thị văn minh						100.000		100.000
15	Hỗ trợ ngân hàng chính sách để cho hộ nghèo vay vốn năm 2024 (Theo văn bản số 7280/UBND-THI ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và QĐ số 728/QĐ-BĐD ngày 27/9/2023)						1.500.000		1.500.000
16	Hỗ trợ xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân huyện Đức Thọ						400.000		400.000
17	Kinh phí thực hiện Đề án số 938 và 939/QĐ- TTg/2017 của Thủ Tướng Chính phủ năm 2019						100.000		100.000
18	Kinh phí đối ứng dự án "Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Gạo rươi Đức Thọ"						100.000		100.000
19	Hỗ trợ các kinh phí các xã sau sáp nhập						200.000		200.000
20	Chi khoa học và công nghệ						50.000		50.000
21	Kinh phí thực hiện các Đề án chính sách và hạ tầng kinh tế và một số nhiệm vụ khác						65.000.000		65.000.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
22	Các hoạt động chi khác (tuyên truyền, hội nghị, tập huấn ...)						4.724.284	4.724.284
II	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẤT ĐAI	0	0	0	0	0	6.164.000	6.164.000
1	Kinh phí thống kê đất đai						150.000	150.000
2	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất						500.000	500.000
3	Chi xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	1.200.000	1.200.000
a	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng ống bi tại các xã, thị trấn (mỗi xã 50 bể): 50 bể * 16 xã * 1 trã/bể						800.000	800.000
b	Hỗ trợ mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng bê tông hoặc gạch 3 ngăn (0,5 trã/bể x 50 bể x 16 xã, thị trấn)						400.000	400.000
4	Sự nghiệp môi trường (Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác)						3.400.000	3.400.000
5	Kinh phí thuê tư vấn Quan trắc môi trường các Trang trại chăn nuôi						100.000	100.000
6	Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, xử lý môi trường						50.000	50.000

TT	Nội dung	Số biên chế được giao	Số CBCC có mặt tại thời điểm 01/12/2023	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2024	Các khoản phụ cấp khác	Kinh phí hoạt động thường xuyên		Kinh phí giao dự toán sử dụng năm 2024
						ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí hoạt động	
7	Các hoạt động chi khác (tuyên truyền, hội nghị, tập huấn ...)						764.000	764.000
III	Kinh phí tạo nguồn CCTL năm 2024 (50% dự toán năm 2024 tăng so với năm 2023)						563.000	563.000

BIỂU SỐ 14: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI KHÁC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023
của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền
		8.189.000
I	CHI KHÁC	
		30.000
1	Hỗ trợ hội thẩm	30.000
2	Kinh phí CNTT ISO 1900-2000 của UBND huyện	15.000
3	Hỗ trợ hội đồng y	15.000
4	Hỗ trợ hoạt động của hội luật gia	15.000
5	Hỗ trợ hội cựu giáo chức	30.000
6	Hỗ trợ các cuộc điều tra và in niên giám thống kê	100.000
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết quy định một số chính sách về công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 và các nhiệm vụ chỉ công tác dân số KHHGD	800.000
8	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo	600.000
9	Kinh phí phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội khác và hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	25.000
10	Kinh phí thường xuyên tại khu mộ, nhà thờ Phan Đình Phùng	200.000
11	Kinh phí hoạt động Đề án chuyển đổi số của huyện	4.000.000
12	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2024	250.000
13	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng năm 2024	352.037
14	Kinh phí một số nhiệm vụ chỉ quốc phòng (khám nghĩa vụ quân sự, giao ban ATLC...)	1.726.963
15	Các hoạt động chi khác (tuyên truyền, hội nghị, tập huấn, đoàn ra, đoàn vào ...)	

BIỂU SỐ 16: CÁN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3647/UBND-TCKH ngày 15/12/2023 của UBND huyện)

TT	Đơn vị	Trong đó			Tổng chi ngân sách xã	Trong đó										Dự phòng ngân sách
		Tổng thu ngân sách xã	Thu ngân sách xã hưởng	Thu ngân sách bổ sung từ cấp trên		Chi đầu tư XDCB (từ tiền sử dụng đất)	Chi thường xuyên	1. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2. Chi sự nghiệp Văn hóa TT và Du lịch	3. Chi đảm bảo xã hội	4. Chi sự nghiệp an ninh	5. Chi sự nghiệp quốc phòng	6. Chi sự nghiệp kinh tế	7. Chi sự nghiệp môi trường	8. Chi khác ngân sách	
1	Đức Lạng	6.880.278	714.000	6.166.278	6.880.278	450.000	6.293.958	4.936.679	192.000	308.112	60.000	304.550	307.243	84.500	100.874	136.320
2	Đức Đồng	7.276.373	729.500	6.546.873	7.276.373	225.000	6.901.980	5.378.030	207.000	382.012	60.000	338.565	327.671	84.500	124.202	149.393
3	Hòa Lạc	10.365.609	1.304.000	9.061.609	10.365.609	675.000	9.485.667	7.441.797	227.000	739.008	60.000	360.018	402.502	84.500	170.842	204.942
4	Tân Dân	11.023.449	2.024.500	8.998.949	11.022.449	1.350.000	9.467.889	7.447.968	222.000	691.156	60.000	366.246	416.841	84.500	179.178	204.560
5	An Dũng	9.877.612	1.243.500	8.634.112	9.877.612	450.000	9.227.227	7.068.828	227.000	852.080	60.000	356.700	398.311	84.500	179.808	200.385
6	Lâm Trung Thủy	14.933.052	5.268.000	9.665.052	14.933.052	4.500.000	10.215.715	7.973.118	237.000	853.096	60.000	384.893	451.369	84.500	171.739	217.337
7	Trần Bính	13.278.665	4.835.000	8.443.665	13.278.665	2.250.000	10.795.560	8.775.328	232.000	648.228	60.000	358.700	483.918	84.500	152.886	233.105
8	Yên Hồ	11.090.013	6.664.000	4.426.013	11.090.013	4.500.000	6.450.331	4.854.504	192.000	506.532	60.000	302.315	279.931	84.500	170.549	139.682
9	Bùi La Nhân	11.982.732	2.819.000	9.163.732	11.982.732	2.250.000	9.526.904	7.088.391	207.000	1.150.452	60.000	340.756	416.968	84.500	178.837	205.828
10	Thị trấn	40.760.676	35.467.000	5.293.676	40.760.676	31.125.000	9.431.890	7.506.461	222.000	614.480	70.000	324.113	426.459	104.500	163.877	203.786
11	Tùng Anh	21.453.953	16.168.000	5.285.953	21.453.953	13.500.000	7.784.584	6.046.310	222.000	566.868	60.000	344.190	358.503	84.500	102.213	169.369
12	Trường Sơn	7.851.250	650.000	7.201.250	7.851.250	225.000	7.464.758	5.545.528	212.000	722.588	60.000	329.487	330.122	84.500	180.533	161.492
13	Liên Minh	6.224.606	735.500	5.489.106	6.224.606	450.000	5.652.086	4.344.554	182.000	325.660	60.000	280.646	262.497	84.500	112.229	122.520
14	Tùng Châu	6.371.493	182.000	6.189.493	6.371.493		6.236.410	4.614.612	197.000	641.848	60.000	299.861	278.008	84.500	60.581	135.083
15	Quang Vĩnh	8.436.453	1.408.500	7.027.953	8.436.453		8.257.908	6.101.289	202.000	1.076.380	60.000	300.066	363.149	84.500	70.524	178.545
16	Tân Hương	5.209.786	30.500	5.179.286	5.210.786		5.100.133	3.970.603	191.000	197.500	60.000	292.894	248.508	84.500	55.128	110.653
	Tổng cộng	193.016.000	80.243.000	112.773.000	193.016.000	61.950.000	128.293.000	99.094.000	3.371.000	10.276.000	970.000	5.284.000	5.752.000	1.372.000	2.174.000	2.773.000